

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2533/UBND-TCKH
V/v xây dựng Dự toán ngân sách
nhà nước năm 2022

Gia Lâm, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Chi cục thuế huyện Gia Lâm;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 30/7/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Hướng dẫn số 4929/HD-STC ngày 03/8/2022 của Sở Tài chính Hà Nội về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024, UBND huyện Gia Lâm yêu cầu các đơn vị xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, cụ thể như sau:

I. YÊU CẦU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2022

1. Xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022 phải theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, phù hợp với định hướng và các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Gia Lâm.

2. Các cơ quan, đơn vị cần xác định những nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2022, chủ động sắp xếp theo thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng thực hiện trên cơ sở khả năng nguồn lực; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2022

1.1. Chi cục thuế, các phòng ban và UBND các xã, thị trấn

- Đánh giá khả năng thực hiện các chỉ tiêu thuế, phí, lệ phí đơn vị được giao dự toán năm 2021: Trên cơ sở kết quả thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện 6 tháng cuối năm, trong đó tập trung đánh giá các yếu tố tác động đến tăng, giảm thu như: tác động của đại dịch Covid-19, các chính sách miễn, giảm thuế,...

- Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2022: Bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính thế giới trong và ngoài nước, trong bối cảnh tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, khó khăn đặc biệt là đại dịch Covid - 19, tính toán các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi cơ chế, chính sách,... đảm bảo dự toán thu NSNN năm 2022 không kể thu tiền sử dụng đất tăng khoảng 6-8% so với ước thực hiện năm 2021 (loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách).

1.2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện

Đánh giá khả năng thực hiện Kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất đã được UBND huyện phê duyệt tại Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 17/02/2021, dự kiến số thu tiền đầu giá nộp NSNN và xây dựng kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất, số thu tiền đầu giá nộp NSNN năm 2022 theo chỉ đạo của UBND Huyện tại Văn bản số 2336/UBND-TCKH về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2022.

2. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2022

2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện và UBND các xã, thị trấn (được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư nguồn vốn ngân sách cấp huyện) xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển theo chỉ đạo của UBND Huyện tại Văn bản số 2336/UBND-TCKH về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2022. (Bổ sung biểu mẫu BM-SNQH17, BM-QH05 và BM-QH-06)

2.2. Dự toán chi thường xuyên

- Trong khi chưa có quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022, các đơn vị tạm lập dự toán theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên áp dụng trong năm 2021.

- Dự toán chi hoạt động năm 2022 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở:

+ Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên xây dựng dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN tương ứng mức giảm chi thường xuyên từ ngân sách.

+ Các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên xây dựng dự toán chi năm 2022 giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm.

- Xác định Quỹ lương, ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định, theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (1) Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01/6/2021, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch bậc, chức vụ, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ; (2) Quỹ tiền lương đối với số biên chế chưa tuyển (trong phạm vi biên chế được giao), tính trên cơ sở mức lương 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương bậc 1 và các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ; (3) Giảm quỹ tiền lương gắn với tinh giản biên chế.

- Cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương: Năm 2022 tiếp tục cơ chế sử dụng một phần nguồn thu của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và

các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2021 chuyển sang để thực hiện.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng, ban, ngành, các đơn vị thuộc huyện xây dựng dự toán NSNN năm 2022 theo các biểu mẫu kèm theo và gửi về UBND Huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp), *trước ngày 20/8/2021*.

2. UBND các xã, thị trấn xây dựng dự toán NSNN năm 2022 theo biểu mẫu dự toán đính kèm và gửi về UBND Huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp), *trước ngày 20/8/2021*.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 trình UBND Huyện thông qua, báo cáo UBND Thành phố đồng thời gửi Sở Tài chính Hà Nội, *trước ngày 25/8/2021*.

UBND huyện Gia Lâm yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện xây dựng dự toán NSNN năm 2022 theo đúng nội dung, tiến độ yêu cầu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HU - TT HĐND Huyện;
- Các Đ/c PCT UBND Huyện; (để chỉ đạo)
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2022

(Dùng cho Phòng TNMT, TTYT, Phòng KT, Phòng YT, Chi cục Thống kê, Chi cục thuế, Phòng LĐ-TB&XH, Phòng GD&ĐT, Phòng VH&TT, TTVH-TT&TT)

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Đơn vị cung cấp số liệu
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Diện tích	ha					Phòng TNMT
	Trong đó:						
	- Đất nông nghiệp	ha					
	- Đất lâm nghiệp	ha					
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha					
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha					
	- Diện tích trồng lúa	ha					
2	Dân số	người					TTYT
	Trong đó:						
	- Dân số đô thị	người					
	- Dân số đồng bằng	người					
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người					
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người					
	- Tốc độ tăng dân số	%					
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người					
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người					
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người					
	+ Loại đặc biệt	người					
	+ Loại I	người					
	+ Loại II	người					
	+ Loại III	người					
	+ Loại IV	người					
	+ Loại V	người					
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người					
	- Dân số nhập cư vắng lai	người					
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã					
	Trong đó:						
	- Cấp xã	xã					
	- Cấp phường	xã					
	- Cấp thị trấn	xã					
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã					Phòng Kinh tế
4	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị					
5	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)						Chi cục Thống kê
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng					
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng					
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng					
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%					
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%					
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%					

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Đơn vị cung cấp số liệu
A	B	C	1	2	3	4	5
6	Số doanh nghiệp trên địa bàn do quận, huyện, thị xã quản lý	doanh nghiệp					Chi cục Thuế
	Trong đó:						
	- Doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh						
	+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp					
	+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp					
	+ Số nộp ngân sách	triệu đồng					
	- Kinh tế tập cá thể						
	+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ					
	+ Số hộ quản lý thu lệ phí môn bài	hộ					
	+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ					
	+ Số nộp ngân sách	triệu đồng					
7	Giải quyết việc làm	người					Phòng LĐ-TB&XH
8.1	Số người nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố	người					
8.2	Số người cận nghèo theo chuẩn cận nghèo của Thành phố	người					Phòng LĐ-TB&XH
9	Giáo dục, đào tạo						Phòng GD&ĐT
	- Số giáo viên	người					
	- Quỹ lương	triệu đồng					
	- Số học sinh	học sinh					
	Trong đó:						
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh					
	+ Học sinh không học trường nội trú mà học tại các trường bán, công lập khác	người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh					
10	Y tế:						Phòng YT
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở					
	- Số giường bệnh	giường					
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường					
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường					
	+ Giường phòng khám khu vực	giường					
	+ Giường y tế xã phường	giường					
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người					
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	người					
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng					
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người					
	+ Học sinh, sinh viên	người					

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Đơn vị cung cấp số liệu
A	B	C	1	2	3	4	5
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người					
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người					
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người					
11	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội						Phòng LĐ-TB&XH
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở					
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người					
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người					
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình					
	- Số gia đình thương binh	gia đình					
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình					
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình					
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình					
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình					
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình					
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình					
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người					
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ					
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ					
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người					
12	Văn hóa thông tin						Phòng VH&TT
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn					
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn					
	- Số đội thông tin lưu động	đội					
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản					
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản					
13	Phát thanh, truyền hình						Phòng VH&TT
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện					
14	Thể dục thể thao						TTVH-TT&TT
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người					
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022
(Dùng cho Chi cục thuế)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với	
			Dự toán TP giao	Dự toán huyện giao	Ước thực hiện năm		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/4
	Phần I - Tổng thu NSNN trên địa bàn							
1	Thu thuế CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh (NQD)							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tài nguyên							
	- Thu khác NQD							
2	Lệ phí trước bạ							
	- Lệ phí trước bạ nhà đất							
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền							
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (nhà đất)							
5	Thuế thu nhập cá nhân							
6	Thuế môi trường							
7	Thu phí, lệ phí							
	<i>Trong đó: Lệ phí môn bài</i>							
	<i>Trong đó: Phí thắng cảnh</i>							
	- Phí, lệ phí quận (huyện, thị xã) quản lý thu							
	- Phí, lệ phí xã (phường, thị trấn) quản lý thu							
8	Tiền sử dụng đất							
-	Thu giao đất và đấu giá đất các dự án, bao gồm:							
	Thu giao đất dự án							
	Thu đấu giá đất có diện tích >5.000m ² (hoặc dưới 5.000m ² tiếp giáp đường phố).							
-	Thu giao đất giãn cư, đấu giá đất (nhỏ lẻ, xen kẹt) ngân sách quận, huyện, thị xã hưởng 100%							
-	Thu theo cơ chế đầu tư các dự án đặc thù (NSTP hưởng 100%)							
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (QHXP quản lý)							
10	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất							
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản của NS xã							
12	Các khoản thu khác ngân sách							
	- Thu khác ngân sách quận (huyện, thị xã)							
	- Thu khác ngân sách xã (phường, thị trấn)							
	Phần II - Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN							
1	Thu học phí và các khoản thu khác SN giáo dục							
2	Thu phí, lệ phí và các sự nghiệp khác							
3	Thu huy động đóng góp, ủng hộ, viện trợ... XDCSHT							
4	Các khoản khác							

TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Dự toán năm 2022	% DT năm 2022 so với	
			Dự toán TP giao	Dự toán huyện giao	Ước thực hiện năm		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6=5/2	7=5/4
	Phần III - Thu ngân sách quận (huyện, thị xã)							
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách							
I	Số thu ngân sách quận huyện (bao gồm NSXP) được hưởng theo phân cấp (sau điều tiết)							
	Tr.đó: - Tiền sử dụng đất và tiền đền bù thiệt hại							
	- Các khoản thu còn lại							
1	Các khoản thu được hưởng 100%							
2	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)							
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ giao đầu năm							
	- Thu bổ sung có mục tiêu vốn XD CB							
	- Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác							
3	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ trong năm (nếu có)							
III	Các khoản thu không giao dự toán đầu năm (1)							
1	Thu chuyển nguồn năm trước							
	- Chuyển nguồn vốn đầu tư XD CB							
	- Chuyển nguồn chi mục tiêu, nhiệm vụ chi thường xuyên							
2	Thu kết dư năm trước chuyển sang							
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN							
1	Ghi thu đóng góp, ủng hộ, viện trợ... Xây dựng CSHT							
2	Ghi thu các khoản khác							

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022 ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

(Dùng cho BQLDA ĐTXD và TTPTQĐ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị khối lượng lũy kế từ khởi công đến 31/7/2021	Lũy kế đã thanh toán đến 31/7/2021		Số vốn đã bố trí đến hết 31/12/2021		Dự toán năm 2022				
								Tổng số	trong đó ngân sách Thành phố hỗ trợ	Tổng số	trong đó ngân sách Thành phố hỗ trợ	Tổng số	Tr.đó: thanh toán khối lượng các năm trước	Nguồn vốn		
														Bố trí ngân sách huyện	Từ các nguồn khác	Đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ																
A	NGÀNH, LĨNH VỰC															
1	Dự án đầu tư mới															
-	Dự án A															
-															
2	Dự án chuyển tiếp															
-	Dự án B															
-															
-															
B	NGÀNH, LĨNH VỰC															
1	Dự án đầu tư mới															
-	Dự án C															
-															
2	Dự án chuyển tiếp															
-	Dự án D															
-															
-															

Ghi chú: Ngành, lĩnh vực chi tiết theo 13 lĩnh vực chi thường xuyên theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022

(Dùng cho BQLDA ĐTXD và TTPTQĐ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện 2020	Năm 2021		DT2022	So sánh	
					Dự toán	UTH		DT 2022/ DT 2021	DT 2022/ UTH 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Phần I: Dự án thuộc Thành phố quản lý								
	<i>trong đó</i>								
A	Chuyển tiếp								
I	Các dự án giáo dục								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
B	Khởi công mới								
I	Các dự án giáo dục								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện 2020	Năm 2021		DT2022	So sánh	
					Dự toán	UTH		DT 2022/ DT 2021	DT 2022/ UTH 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
...	...								
	<u>Phần II: Dự án phân cấp cho quân, huyện quản lý</u>								
	<i>trong đó</i>								
A	Chuyển tiếp								
I	Các dự án giáo dục								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
B	Khởi công mới								
I	Các dự án giáo dục								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								
II	Các dự án y tế								
	<i>+ Tỷ trọng trong tổng số chi</i>								
1	Dự án A								
2	Dự án B								
...	...								

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QHXP NĂM 2020

(Dùng cho VP huyện ủy, Phòng LĐTĐ&XH, các Phòng: Kinh tế, TN&MT và QLĐT, Ban QLDA ĐTXD, Đội QLTT XD)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2019		Nhu cầu kinh phí 2020	Ghi chú
		Dự toán	ƯTH		
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Bổ sung chính sách chế độ mới tăng thêm				
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (bao gồm: Kinh phí thưởng kèm theo huy hiệu Đảng (theo Quyết định số 267-QĐ/TW ngày 03/11/2014 của Ban Bí thư); kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết; Kinh phí thực hiện biểu báo Đảng viên từ 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Thông báo số 361-TB/TU ngày 01/09/2016 của Thành ủy Hà Nội).				
2	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyên nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)				
3	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)				
4	Kinh phí hỗ trợ và mua thẻ BHYT cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố				
5	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực theo quy định				
6	Kinh phí duy trì, xử lý môi trường (ô chôn lấp rác của Huyện)				
7	Kinh phí hoạt động của Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị				
8	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất				
9	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập.				
10	Bổ sung các nhiệm vụ quy hoạch giao quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư.				
...				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố				
a	Vốn đầu tư				
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững				
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới				
b	Vốn sự nghiệp				
-	...				
-	...				
-	...				
III	Bổ sung mục tiêu khác (Đặc thù từng địa phương)				
a	Bổ sung chỉ đầu tư xây dựng cơ bản				
1	...				
...					
b	Bổ sung chỉ thường xuyên				
1	...				

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐĂNG, ĐOÀN THÈ NĂM 2022

(Dùng cho các Phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2020						Dự toán năm 2021						Ước thực hiện năm 2021						Dự toán năm 2022															
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)		Quy lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt thời điểm báo cáo (Người)		Quy lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)	Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)		Tổng số biên chế có mặt dự kiến 31/12 (Người)		Quy lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt dự kiến đến 31/12	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)	Tổng số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:			Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP (*)			
		Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP		Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP		Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương		Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP		Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Tổng số	Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số		Trong đó: LDHD theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20	21	22=23+24+25	23	24	25	26	27	28=29+30+31	29	30	31	32		
	TỔNG SỐ																																		
1	Đơn vị.....																																		
2	Đơn vị.....																																		
...																																		

Ghi chú: (*) Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, viên chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2022
(Dùng cho các đơn vị trường học, TTGDNN-GDTX, TTVH-TT&TT, Trung tâm bồi dưỡng chính trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán năm 2021												Ước thực hiện năm 2021												Dự toán năm 2022														
	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao (*)	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm										
			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao (*)		Trong đó: Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc theo ND số 68/2000/NĐ-CP		Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn thu hợp pháp khác	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thực có mặt thời điểm 31/12 (*)					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động		Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn thu hợp pháp khác	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế (*)		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động			Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn thu hợp pháp khác												
			Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương				Tổng số					Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương				Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc						Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương		
A	B	1	2=3+7	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+21	17=18+19+20	18	19	20	22	23	24	25	26	27	28	29=30+34	30=31+32+33	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ																																						
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề																																						
	1 Đơn vị																																						
	2 Đơn vị																																						
																																						
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																																						
	1 Đơn vị																																						
	2 Đơn vị																																						
																																						
III																																						

Chú thích: (*) Không bao gồm kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/3/2019 của Bộ Nội vụ quy định về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, viên chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2022
(Dùng cho Phòng GD&ĐT huyện, Trung tâm GDNH-GDTX, Phòng Nội vụ huyện)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục phổ thông (chi tiết: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)					
1.1	Số trường	Trường				
	<i>(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
1.2	Số học sinh	Người				
a	Số học sinh ra trường	Người				
b	Số học sinh tuyển mới	Người				
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
d	Số học sinh bình quân (1)	Người				
	Trong đó - Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
1.3	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	Triệu đồng				
	- Chi....	Triệu đồng				
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng				
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết sơ cấp, trung cấp, cao đẳng,...)					
	<i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
3	Giáo dục đại học và sau đại học					
	<i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
4					
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước					
1	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
2	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					

Ghi chú: (1) Tính theo phương pháp bình quân gia quyền

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2022
(Dùng cho Phòng Y tế, Trung tâm y tế huyện)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Cơ sở khám, chữa bệnh					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số giường bệnh					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
II	Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số giường bệnh					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
III	Cơ sở y tế dự phòng					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
IV	Đơn vị sự nghiệp y tế, chuyên ngành đặc thù					
1	Số cơ sở					
	<i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i>					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
V	Tổng kinh phí NSNN cấp					
1	Nhiệm vụ khám chữa bệnh					
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương					
	- Chi quản lý					
	- Chi hoạt động chuyên môn					
	- Chi...					
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>					
2	Nhiệm vụ phòng bệnh					
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương					
	- Chi quản lý					
	- Chi hoạt động chuyên môn					
	- Chi...					
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>					
3	Nhiệm vụ...					
a	...					

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2022

(Dùng cho Phòng VH & TT, Trung tâm VH TT & TT huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Quỹ lương					
1	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao					
2	Số người làm việc thực tế					
3	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế					
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên					
1	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trong lĩnh vực văn hóa thông tin (chi tiết theo từng nội dung)					
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách....					
a	Số lượng					
b	Định mức					
c	Kinh phí thực hiện					
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách....					
a	Số lượng					
b	Định mức					
c	Kinh phí thực hiện					
1.3					
2	Các khoản chi thường xuyên khác (1)					
					
					
III	Các nhiệm vụ không thường xuyên (1)					
	<i>Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi</i>					
					
					

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM 2022

(Dùng cho Trung tâm VH TT & TT huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Cơ sở tính					
I	Đối với khối đơn vị sản xuất					
1	Số lượng tin bài					
2	Số giờ phát sóng					
3	Số lượng xuất bản					
4	Các yếu tố khác (số lượng đơn vị truyền dẫn, số kênh...) (1)					
II	Đối với khối đơn vị giúp việc (không trực tiếp sản xuất)					
1	Định biên về nhân sự					
2	Hệ số điều chỉnh (nếu có)					
3	Các yếu tố khác (1)					
B	Tổng số kinh phí					
I	Kinh phí giao tự chủ					
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương					
2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý					
3	Chi...					
					
II	Kinh phí không giao tự chủ (1)					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi</i>					
					

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2022

(Dùng cho Trung tâm VH TT & TT huyện)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Quỹ lương					
1	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao					
2	Số người làm việc thực tế					
3	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế					
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn					
1	Kinh phí tập huấn vận động viên					
1.1	Chi tiền ăn					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
b	Vận động viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
1.2	Chi tiền công					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
b	Vận động viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					
1.3	Chi tiền thuê chuyên gia					
	Số lượng chuyên gia nước ngoài					
	Định mức chi/chuyên gia					
	Kinh phí chi tiền công cho chuyên gia					
2	Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài					
2.1	Tên đoàn:.....					
	Số lượng người tham gia					
	Kinh phí thực hiện					
2.2					
3	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV					
3.1	Trang thiết bị.....					
a	Huấn luyện viên					
	- Số lượng					
	- Định mức chi					
	- Kinh phí					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán thực hiện	Dự toán Ước	Dự toán năm 2022
				1	2			
A	B							
b	Vận động viên							
	- Số lượng							
	- Định mức chi							
	- Kinh phí							
3.2	Trang thiết bị.....							
4	Các khoản chi thường xuyên khác (1)							
III	Các nhiệm vụ không thường xuyên (1)							
	Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi							

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022
(Dùng cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ.... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Lũy kế số bố trí đến hết năm 2021	Dự toán năm 2022
						Dự toán	Ước thực hiện		
B		1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường								
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	...								
2	Dự án mở mới (1)								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	- Nhiệm vụ/dự án.....								
	...								
II	Kinh phí hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm theo quyết định của cấp có thẩm quyền								
1	Dự án chuyển tiếp								
	- Dự án.....								
	- Dự án.....								
								
2	Dự án mở mới (1)								
	- Dự án.....								
	- Dự án.....								
III	Các hoạt động môi trường khác (1)								
	- Nhiệm vụ.....								
	- Nhiệm vụ.....								

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán

CƠ SỞ TÍNH CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2022
(Dùng cho Phòng Kinh tế, Phòng QLĐT, BQLDA ĐTXD)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Chi hoạt động nghiệp vụ (1)				
a	Sự nghiệp giao thông				
	- Chi hoạt động kinh tế đường bộ				
	- Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa				
	- Chi hoạt động kinh tế đường sắt				
	- Chi hoạt động kinh tế hàng không				
				
b	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp và phát triển nông thôn				
	- Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy lợi				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy sản				
	- Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp				
				
c	Sự nghiệp tài nguyên				
				
				
d	Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia				
	<i>Trong đó (ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)</i>				
	- Mặt hàng.....				
	- Mặt hàng.....				
				
đ	Chi sự nghiệp kinh tế khác				
2	Chi điều tra cơ bản				
3	Chi quy hoạch				
4	Trợ giá giữ đàn giống gốc (1)				
5	Chi các hoạt động kinh tế khác (1)				

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán. Trường hợp các hoạt động này có các

CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN NĂM 2022
(Dùng cho Phòng Kinh tế, Phòng QLĐT, BQLDA ĐTXD)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Thời gian thực hiện từ... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Lũy kế số bố trí đến hết năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3	4	5
I	Chi hoạt động điều tra cơ bản					
1	Dự án chuyển tiếp					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
					
2	Dự án mở mới (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
					
II	Chi hoạt động quy hoạch					
1	Dự án chuyển tiếp					
	- Dự án					
	- Dự án					
					
2	Dự án mở mới (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					
III	Các chương trình/dự án khác (1)					
	- Dự án....					
	- Dự án....					

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính.

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM 2022

(Dùng cho Phòng LĐTB&XH huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	Năm 2021			Kế hoạch năm 2022		
			Số đối tượng	Dự toán được giao	Ước thực hiện	Số đối tượng	Mức trợ cấp/Mức chi	Dự toán năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ (1+2+3+4+5+6)							
1	Chi điều trị (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Đối tượng							
	- Đối tượng							
							
2	Chi trợ cấp của đối tượng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Đối tượng							
	- Đối tượng							
							
3	Chi các chính sách, chế độ cho đối tượng (chi tiết từng chính sách, chế độ cụ thể theo quy định của pháp luật)							
	- Chính sách							
	- Chính sách							
							
4	Chi phục vụ đối tượng							
	- Điện, nước, vệ sinh môi trường, vật tư chuyên dùng, xăng dầu...							
	- Chi mua sắm TSCĐ, trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn							
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Mua ô tô							
	+ Mai táng phí							
	-							
5	Chi thăm hỏi, đón tiếp đối tượng, thân nhân người có công							
	- Nội dung							
	- Nội dung							
							
6	Chi cho công việc							
	- Nội dung							
	- Nội dung							
							

**CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2022**
(Dùng cho các Phòng, ban, ngành, đoàn thể)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao				
2	Biên chế thực tế				
II	Tổng số kinh phí				
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
a	Tính theo biên chế thực tế				
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (<i>đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>)				
2	Chi thường xuyên theo định mức				
3	Chi đặc thù ngoài định mức (1)				
	- Nội dung				
	- Nội dung				
	-				

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022
(Dùng cho BQLDA ĐTXD và TTPTQĐ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm		Thực hiện năm 2020		Năm 2021						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022			Ghi chú						
						TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/7/2021		Ước thực hiện năm hiện hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
	TỔNG SỐ																															
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																															
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																															
1	Dự án																															
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																															
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2020																															
a	<i>Dự án quan trọng quốc gia</i>																															
1	Dự án																															
2	Dự án																															
b	<i>Dự án nhóm A</i>																															
1	Dự án																															
2	Dự án																															
...																															
b	<i>Dự án nhóm B</i>																															
1	Dự án																															
d	<i>Dự án nhóm C</i>																															
1	Dự án																															
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021																															
	<i>Phân loại như điểm (1)</i>																															
...																															
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																															
	<i>Phân loại như điểm (1)</i>																															
...																															
*	Các dự án khởi công mới năm 2021																															
	<i>Phân loại như điểm (1)</i>																															
...																															
II	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																															
...	...																															

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QHXP

(Dùng cho VP huyện ủy, Phòng LĐTĐ&XH, Phòng TN&MT, Ban QLDA ĐTXD, Đội QLTT XD, Trung tâm PTQĐ, Phòng QLĐT huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2021			Nhu cầu kinh phí 2022	Nhu cầu kinh phí 2023	Nhu cầu kinh phí 2024	Ghi chú
		Dự toán	ƯTH	Tỷ lệ TH so với Dự toán				
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Bổ sung chính sách chế độ mới tăng thêm							
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng (bao gồm: Kinh phí thưởng kèm theo huy hiệu Đảng (theo Quyết định số 267-QĐ/TW ngày 03/11/2014 của Ban Bí thư); kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết; Kinh phí thực hiện biểu báo Đảng viên từ 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Thông báo số 361-TB/TU ngày 01/09/2016 của Thành ủy Hà Nội)							
2	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (chuyên nhiệm vụ CTMT về quận, huyện, TX)							
3	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)							
4	Kinh phí hỗ trợ và mua thẻ BHYT cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố							
5	Kinh phí di tản phòng thủ khu vực theo quy định							
6	Kinh phí duy trì, xử lý môi trường (ô chôn lấp rác của Huyện)							
7	Kinh phí hoạt động của Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị							
8	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất							
9	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập.							
10	Bổ sung các nhiệm vụ quy hoạch giao quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư.							
...	...							
II	Chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố							
a	Vốn đầu tư							
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững							
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới							
...							
b	Vốn sự nghiệp							
-	...							
III	Bổ sung mục tiêu khác (Đặc thù từng địa phương)							
a	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản							
...	...							
b	Bổ sung chi thường xuyên							
..	...							